



shàng huí

上回

noun (time) · last time

Example Sentences

Shàng huí wǒ men jiàn guò miàn

上回我们见过面。

We met last time.

Shàng huí nǐ shuō de huà wǒ hái jì de

上回你说的话，我还记得。

I still remember what you said last time.

shàng huí kǎo shì tā kǎo dé bú cuò zhè cì què tuì bù le

上回考试他考得不错，这次却退步了。

He did well on the exam last time, but this time he slipped.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上															
回	回	回	回	回	回	回	回	回												